

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)
	Thành viên (Giữ chức đến ngày 22/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên (Bầu ngày 23/04/2024)
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025)
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Hội đồng Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Điều hành:



Ông Nguyễn Hoàng Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số tham chiếu: 12801180/66982110

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.203.088	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	5.494.572	4.588.988
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	63.609.147	62.738.494
Tiền gửi tại các TCTD khác		56.922.983	52.973.509
Cho vay các TCTD khác		6.686.164	9.764.985
Cho vay khách hàng		171.794.867	144.708.789
Cho vay khách hàng	9	174.718.888	146.983.622
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.924.021)	(2.274.833)
Hoạt động mua nợ	11	-	-
Mua nợ		383	383
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(383)	(383)
Chứng khoán đầu tư	12	65.569.856	37.880.373
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.604.781	37.897.490
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(34.925)	(17.117)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	698.312	698.312
Đầu tư vào công ty con		697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		432.652	383.687
Tài sản cố định hữu hình	14	232.345	200.775
Nguyên giá		732.302	643.262
Khấu hao lũy kế		(499.957)	(442.487)
Tài sản cố định vô hình	15	200.307	182.912
Nguyên giá		663.675	611.251
Hao mòn lũy kế		(463.368)	(428.339)
Tài sản Có khác	16	11.185.996	15.181.808
Các khoản phải thu	16.1	5.681.333	8.467.122
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.873.473	5.052.579
Tài sản Có khác	16.3	675.267	1.705.757
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	16.4	(44.077)	(43.650)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		319.988.490	267.120.080

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	9.203.519	1.012.533
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.203.519	1.012.533
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	91.987.096	85.521.929
Tiền gửi của các TCTD khác		59.566.767	54.452.727
Vay các TCTD khác		32.420.329	31.069.202
Tiền gửi của khách hàng	19	154.608.447	132.345.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	730.128	263.356
Phát hành giấy tờ có giá	20	21.210.596	8.991.415
Các khoản nợ khác	21	5.357.363	7.620.199
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.831.059	3.813.192
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.526.304	3.807.007
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		283.097.149	235.754.463
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		26.034.068	20.034.068
- Vốn điều lệ		26.000.000	20.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quý của TCTD		3.285.169	2.587.378
Lợi nhuận chưa phân phối		7.572.104	8.744.171
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	36.891.341	31.365.617
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.988.490	267.120.080

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
1. Bảo lãnh vay vốn	38	183.030	31.980
2. Cam kết giao dịch hối đoái	38	479.800.332	343.840.786
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		11.749.712	11.263.221
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		11.751.127	11.255.288
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		456.299.493	321.322.277
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	38	3.135.897	7.555.360
4. Bảo lãnh khác	38	24.893.161	21.686.263
5. Các cam kết khác	38	20.300.893	11.326.397
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	1.490.063	2.055.173
7. Nợ khó đòi đã xử lý	40	15.158.868	15.452.637
8. Tài sản và chứng từ khác	41	94.502.930	83.676.862

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	18.397.324	18.751.750
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.432.364)	(9.761.923)
Thu nhập lãi thuần		9.964.960	8.989.827
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.810.823	2.006.745
Chi phí hoạt động dịch vụ		(468.065)	(420.374)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.342.758	1.586.371
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	1.055.874	1.072.237
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(478)	(12.705)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	273.491	511.812
Thu nhập từ hoạt động khác		1.800.319	586.742
Chi phí cho hoạt động khác		(577.472)	(709.644)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	1.222.847	(122.902)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	-	1.631
Chi phí hoạt động	32	(5.026.268)	(4.677.824)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.833.184	7.348.447
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.924.445)	(1.511.633)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.908.739	5.836.814
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	(1.382.983)	(1.184.664)
Tổng chi phí thuế TNDN		(1.382.983)	(1.184.664)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.525.756	4.652.150

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.636.892	16.530.203
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.414.498)	(8.200.710)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.282.295	1.554.013
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.346.695	1.551.505
Chi phí khác		(1.009.529)	(976.084)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.338.284	166.207
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.175.067)	(3.684.050)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34	(1.224.902)	(1.391.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.780.170	5.549.491
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(49.822.278)	(31.438.212)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		3.078.821	114.974
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.707.292)	(6.903.477)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	446.344
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(27.735.506)	(28.275.871)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.274.916)	(682.668)
Giảm khác về tài sản hoạt động		3.816.615	3.862.486
Những thay đổi về công nợ hoạt động		48.309.944	48.142.848
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.190.986	(2.027)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		6.465.167	35.223.310
Tăng tiền gửi của khách hàng		22.263.416	15.225.250
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.219.181	(2.608.098)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		466.772	263.356
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(1.295.546)	41.057
Chi từ các quỹ của TCTD		(32)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.267.836	22.254.127

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

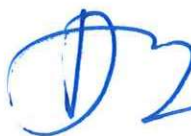
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(149.853)	(120.062)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		535	503
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	1.631
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(149.319)	(117.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.118.517	22.136.199
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		58.502.126	36.365.927
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	63.620.643	58.502.126

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.013 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẫng miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau: Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sửa đổi khoản 8 Điều 4 như sau: Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 09 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 07 tháng 09 năm 2024 đến đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư 53 và theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác (tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư số 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04") ngày 05 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03

Các Thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 06 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ (tiếp theo)**

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 24/04/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 07/09/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 07/09/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
 - ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
 - ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ} \\ \text{thực góp (\%)} \text{ của Ngân} \\ \text{hàng tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các chủ sở hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)**

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ**4.21.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	874.429	734.824
Tiền mặt bằng ngoại tệ	326.950	203.287
Vàng	1.709	1.518
	1.203.088	939.629

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	4.665.925	3.276.858
- Bằng ngoại tệ	828.647	1.312.130
	5.494.572	4.588.988

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	56.922.983	52.973.509
Tiền gửi không kỳ hạn	14.735.983	13.813.935
- Bằng VND	13.640.173	12.674.755
- Bằng ngoại tệ	1.095.810	1.139.180
Tiền gửi có kỳ hạn	42.187.000	39.159.574
- Bằng VND	41.933.000	30.788.800
- Bằng ngoại tệ	254.000	8.370.774
Cho vay các TCTD khác	6.686.164	9.764.985
Bằng VND	6.556.772	9.374.123
Bằng ngoại tệ	129.392	390.862
	63.609.147	62.738.494

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.187.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 5,90	2,05 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,50	4,50 - 5,40
Cho vay bằng VND	4,60 - 7,00	3,70 - 10,40
Cho vay bằng ngoại tệ	4,60 - 6,26	4,27 - 7,35

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.873.164	48.924.559
	48.873.164	48.924.559

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ (**)		
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.839.697	-	(67.298)	(67.298)
Giao dịch hoán đổi	222.988.861	-	(662.830)	(662.830)
	290.828.558	-	(730.128)	(730.128)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	62.703.812	-	(43.307)	(43.307)
Giao dịch hoán đổi	158.208.872	-	(220.049)	(220.049)
	220.912.684	-	(263.356)	(263.356)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	174.424.775	146.627.777
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	250.770	355.845
Các khoản trả thay khách hàng	43.343	-
	174.718.888	146.983.622

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	2,50 - 12,00	3,00 - 12,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,90 - 5,70	3,00 - 6,20

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	168.164.310	140.306.915
Nợ cần chú ý	2.016.162	2.530.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	702.898	995.880
Nợ nghi ngờ	915.497	1.362.389
Nợ có khả năng mất vốn	2.920.021	1.787.809
	174.718.888	146.983.622

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	65.528.508	66.297.164
Nợ trung hạn	58.853.776	43.238.975
Nợ dài hạn	50.336.604	37.447.483
	174.718.888	146.983.622



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	1.274.101	0,73	3.605.975	2,45
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.457.710	0,83	756.626	0,51
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	47.240.196	27,04	39.938.570	27,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.416.543	0,81	1.852.456	1,26
Công ty cổ phần khác	78.619.804	45,00	61.423.469	41,79
Doanh nghiệp tư nhân	2.039	0,00	3.777	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.946	0,03	253.713	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	18.195	0,01	22.442	0,02
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	209	0,00	398	0,00
Cá nhân	44.640.025	25,55	39.125.168	26,63
Khác	2.120	0,00	1.028	0,00
	174.718.888	100,00	146.983.622	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	629.627	0,36	2.346.262	1,60
Khai khoáng	1.176.661	0,67	332.646	0,23
Chế biến thủy hải sản	1.355.092	0,78	1.427.864	0,97
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.295.490	1,31	1.609.573	1,10
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.445.539	0,83	1.613.649	1,10
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.910.169	1,09	1.310.563	0,89
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	407.433	0,23	1.357.596	0,92
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.797.289	1,60	2.123.551	1,44
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	3.202.064	1,83	1.537.847	1,05
Sản xuất thép thành phẩm	1.813.945	1,04	295.669	0,20
Sản xuất phôi thép	4.789	0,00	17.276	0,01
Sản xuất Inox và luyện kim khác	84.256	0,05	49.198	0,03
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	3.913.479	2,24	1.366.705	0,93
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	7.270.865	4,16	2.711.575	1,84
Đóng tàu, thuyền	521	0,00	3.382	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	167.999	0,10	41.335	0,03
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.083.131	2,91	8.346.872	5,68
Xây dựng	15.786.992	9,04	13.105.715	8,92
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	19.990.140	11,44	16.285.336	11,08
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.662.526	0,95	1.086.396	0,74
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.737.040	0,99	4.645.331	3,16
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	13.463.100	7,71	7.426.527	5,05
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	3.817.147	2,18	2.978.469	2,03
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	4.370.573	2,50	3.519.426	2,39
Kinh doanh vận tải biển	1.652.285	0,95	683.712	0,47
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	448.558	0,26	188.876	0,13
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	16.883.000	9,66	13.163.399	8,96
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	327.385	0,19	1.108.097	0,75
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	7.984.989	4,57	4.087.884	2,78
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	445.206	0,25	91.464	0,06
Hoạt động tài chính và chứng khoán	5.669.152	3,24	7.281.125	4,95
Ngành khác	2.282.421	1,32	5.715.134	3,89
Cá nhân	44.640.025	25,55	39.125.168	26,62
	174.718.888	100,00	146.983.622	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.288.492	1.088.969
Dự phòng cụ thể	1.635.529	1.185.864
	2.924.021	2.274.833

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.088.969	1.185.864	2.274.833
Trích lập trong năm	199.523	1.724.727	1.924.250
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.274.916)	(1.274.916)
Dự phòng giảm khác	-	(240)	(240)
Dự phòng tăng khác	-	94	94
Số dư cuối năm	1.288.492	1.635.529	2.924.021

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	883.792	508.167	1.391.959
Trích lập trong năm	205.177	1.333.818	1.538.995
Xử lý rủi ro trong năm	-	(653.127)	(653.127)
Dự phòng giảm khác	-	(3.185)	(3.185)
Dự phòng tăng khác	-	191	191
Số dư cuối năm	1.088.969	1.185.864	2.274.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	383	383
Dự phòng rủi ro	(383)	(383)
	-	-

11.1 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	383	383
	383	383

11.2 Dự phòng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	383	383
	383	383

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	383	383
Số dư cuối năm	-	383	383

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	383	383
Số dư cuối năm	-	383	383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	65.604.781	37.897.490
Chứng khoán Chính phủ	42.993.384	22.572.105
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	21.711.012	13.800.000
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	900.385	1.525.385
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(34.925)	(17.117)
Dự phòng chung	(6.540)	(11.440)
Dự phòng cụ thể	(28.385)	(5.677)
	65.569.856	37.880.373

- ▶ Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm.
- ▶ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm.

12.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	11.440	5.677	17.117
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(4.900)	22.708	17.808
Số dư cuối năm	6.540	28.385	34.925

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	19.345	-	19.345
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(7.905)	5.677	(2.228)
Số dư cuối năm	11.440	5.677	17.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.207.012	14.921.000
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	28.385
Nợ có khả năng mất vốn	28.385	-
	21.611.397	15.325.385

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	698.312	698.312

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	697.076	697.076
	697.076	697.076

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.236	1.236
	1.236	1.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quần lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	24.498	445.848	91.172	76.152	5.592	643.262
Mua trong năm	-	79.746	-	17.683	-	97.429
Thanh lý trong năm	(119)	(2.233)	(1.150)	(4.887)	-	(8.389)
Số dư cuối năm	24.379	523.361	90.022	88.948	5.592	732.302
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	11.607	286.243	77.470	66.084	1.083	442.487
Khấu hao trong năm	375	51.700	2.734	9.958	1.092	65.859
Thanh lý trong năm	(119)	(2.233)	(1.150)	(4.887)	-	(8.389)
Số dư cuối năm	11.863	335.710	79.054	71.155	2.175	499.957
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.891	159.605	13.702	10.068	4.509	200.775
Số dư cuối năm	12.516	187.651	10.968	17.793	3.417	232.345

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 323.228 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 310.514 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.941	554.263	22.047	611.251
Tăng trong năm	34.374	18.050	-	52.424
Số dư cuối năm	69.315	572.313	22.047	663.675
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	415.825	12.514	428.339
Hao mòn trong năm	909	31.283	2.837	35.029
Số dư cuối năm	909	447.108	15.351	463.368
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.941	138.438	9.533	182.912
Số dư cuối năm	68.406	125.205	6.696	200.307

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.625 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 162.008 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	76.729	76.018
Các khoản phải thu bên ngoài	5.332.658	8.219.748
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	271.946	171.356
	5.681.333	8.467.122

16.1.1 Các khoản phải thu nội bộ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	67.658	70.011
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.944	2.571
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	7.127	3.436
	76.729	76.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

16.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	25.971	2.657.177
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.214.702	1.345.744
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	69.669	174.454
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	21.157	41.214
	5.332.658	8.219.748

16.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	157.195	86.778
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	114.751	84.578
	271.946	171.356

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	32.231	26.587
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.208.103	971.532
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.245.362	3.585.805
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	282.803	424.143
Phí phải thu khác	104.974	44.512
	4.873.473	5.052.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	39.555	27.457
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	576.982	562.804
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	58.730	1.115.496
	675.267	1.705.757

16.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Dự phòng phải thu hoạt động tài trợ thương mại	195	-
- Dự phòng chung	195	-
Dự phòng rủi ro khác	43.882	43.650
	44.077	43.650

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu các hoạt động tài trợ thương mại trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập trong năm	195	-	195
Số dư cuối năm	195	-	195

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	43.650	40.068
Hoàn nhập trong năm	(8)	(70)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(29.541)
Tăng khác	240	33.193
Số dư cuối năm	43.882	43.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Vay NHNN	9.202.986	1.011.561
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	8.194.415	-
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	8.599	11.589
Tiền gửi của KBNN	533	972
Tiền gửi bằng VND	533	972
	9.203.519	1.012.533

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	59.566.767	54.452.727
Tiền gửi không kỳ hạn	14.179.047	13.311.099
- Bằng VND	13.869.476	12.954.566
- Bằng ngoại tệ	309.571	356.533
Tiền gửi có kỳ hạn	45.387.720	41.141.628
- Bằng VND	43.198.205	40.831.510
- Bằng ngoại tệ	2.189.515	310.118
Vay các TCTD khác	32.420.329	31.069.202
Bằng VND	24.467.402	11.880.021
Bằng ngoại tệ	7.952.927	19.189.181
	91.987.096	85.521.929

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,80 - 5,80	2,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,40 - 4,60	5,00 - 5,10
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,15 - 4,79	2,00 - 4,99
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	4,47 - 5,30	5,13 - 6,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	38.536.725	33.317.559
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.990.350	29.490.769
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.546.375	3.826.790
Tiền gửi có kỳ hạn	113.761.918	97.224.672
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	111.376.418	95.429.541
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.385.500	1.795.131
Tiền gửi vốn chuyên dùng	739.362	361.807
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	313.266	307.283
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	426.096	54.524
Tiền gửi ký quỹ	1.570.442	1.440.993
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.500.875	1.376.826
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	69.567	64.167
	154.608.447	132.345.031

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,05	0,00 – 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,50	0,50 – 5,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	75.403.757	48,77	56.757.443	42,89
Tiền gửi của cá nhân	79.204.690	51,23	75.587.588	57,11
	154.608.447	100,00	132.345.031	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	4.410.596	2.091.415
Trái phiếu thường	16.800.000	6.900.000
	21.210.596	8.991.415

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	2.950.000	2.950.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	15.800.000	1.460.596	17.260.596
Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên)			
- Bằng VND	1.000.000	-	1.000.000
Số dư cuối năm	16.800.000	4.410.596	21.210.596

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.994.108	2.767.695
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	407.159	276.163
Lãi phải trả cho tiền vay	157.260	326.167
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	272.532	443.167
	2.831.059	3.813.192

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.011.925	1.357.836
Các khoản phải trả bên ngoài	1.487.430	2.420.938
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.949	28.233
	2.526.304	3.807.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	685.223	828.460
Cổ tức phải trả	6.408	6.409
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.259	1.628
Tạm treo lãi của tài sản gán nợ	3.730	13.261
Các khoản phải trả khác	315.305	508.078
	1.011.925	1.357.836

21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	25.638	48.656
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	802.466	669.658
Chuyển tiền phải trả	251.194	185.572
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.298	275.326
Các khoản phải trả khác	392.834	1.241.726
	1.487.430	2.420.938

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải trả NSNN				
Thuế GTGT	11.393	132.303	(134.393)	9.303
Thuế TNDN	607.130	1.382.983	(1.224.902)	765.211
Các loại thuế khác	51.135	384.549	(407.732)	27.952
Các khoản phải nộp khác	-	2.503	(2.503)	-
	669.658	1.902.338	(1.769.530)	802.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								Đơn vị: triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	19.857.500	33.460	3.397	1.343.532	547.253	608	4.927.717	26.713.467
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.652.150	4.652.150
Phát hành cổ phiếu thường cho người lao động	142.500	-	-	-	-	-	(142.500)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	462.131	231.065	-	(693.196)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.000.000	33.460	3.397	1.805.663	778.318	608	8.744.171	31.365.617
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.525.756	5.525.756
Trích lập quỹ	-	-	-	465.215	232.608	-	(697.823)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(32)	-	-	-	(32)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.000.000	-	-	-	-	-	(6.000.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.000.000	33.460	3.397	2.270.846	1.010.926	608	7.572.104	36.891.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000.000	2.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	157.254.977	6,05	120.965.367	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	771.564	790.871
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	12.843.971	14.873.852
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.401.874	1.970.187
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	301.758	283.123
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	6	34
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.078.151	833.683
	18.397.324	18.751.750

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.750.371	7.609.474
Trả lãi tiền vay	1.962.713	1.457.534
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	690.506	644.767
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.774	50.148
	8.432.364	9.761.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.810.823	2.006.745
Thu từ dịch vụ thanh toán	778.997	919.248
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.152	1.955
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	107.398	437.073
Thu từ dịch vụ khác	922.276	648.469
Chi phí hoạt động dịch vụ	(468.065)	(420.374)
Chi về dịch vụ thanh toán	(243.246)	(224.367)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.959)	(9.091)
Chi từ dịch vụ khác	(216.860)	(186.916)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.342.758	1.586.371

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.788.126	6.160.214
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.925.669	1.201.639
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.862.457	4.958.575
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.732.252)	(5.087.977)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(217.687)	(171.232)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.514.565)	(4.916.745)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.055.874	1.072.237

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(478)	(30.317)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	17.612
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(478)	(12.705)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	468.389	821.095
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(177.090)	(311.511)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(17.808)	2.228
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	273.491	511.812

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.800.319	586.742
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	1.338.284	166.207
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	535	177
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	307	469
Thu nhập khác	461.193	419.889
Chi phí cho hoạt động khác	(577.472)	(709.644)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(8)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(52)	(64)
Chi phí khác	(577.412)	(709.580)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.222.847	(122.902)

31. THU NHẬP GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	1.631
Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	90.321	87.021
Chi phí cho nhân viên	2.786.958	2.765.269
Chi lương và phụ cấp	2.426.338	2.435.791
Các khoản chi đóng góp theo lương	222.584	210.904
Chi trợ cấp	56.972	57.250
Các khoản chi khác	81.064	61.324
Chi về tài sản	794.173	633.531
Khấu hao tài sản cố định	100.888	99.764
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	137.600	116.607
Thuê tài sản	507.089	368.857
Mua sắm công cụ lao động	41.494	36.913
Chi bảo hiểm tài sản	7.102	11.390
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.244.872	1.096.337
Công tác phí	78.951	63.066
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	180.452	139.080
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	985.469	894.191
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	109.952	95.736
Hoàn nhập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(8)	(70)
	5.026.268	4.677.824

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.924.250	1.538.995
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng	195	(27.362)
	1.924.445	1.511.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6.908.739	5.836.814
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	-	(1.631)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	5.060	2.510
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(126.986)	(36.420)
Thu nhập tính thuế	6.786.813	5.801.273
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	6.786.813	5.801.273
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.357.362	1.160.255
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.357.362	1.160.255
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	25.621	24.409
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.382.983	1.184.664
Thuế TNDN đã nộp các năm trước	-	(7.165)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.382.983	1.177.499
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	607.130	821.224
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.224.902)	(1.391.593)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	765.211	607.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.203.088	939.629
Tiền gửi tại NHNN	5.494.572	4.588.988
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	14.735.983	13.813.935
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.187.000	39.159.574
	63.620.643	58.502.126

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Bất động sản	208.839.104	141.438.741
Động sản	12.128.899	10.667.281
Giấy tờ có giá	65.034.457	56.060.320
Tài sản khác	223.282.461	268.115.355
	509.284.921	476.281.697

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Giấy tờ có giá	34.980.683	11.557.000
	34.980.683	11.557.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.370	6.467
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.569.860	2.254.803
2. Tổng thu nhập	2.571.145	2.256.882
3. Tiền lương bình quân tháng	33,62	29,06
4. Thu nhập bình quân tháng	33,64	29,08

38. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	183.030	31.980
Cam kết giao dịch hối đoái	479.800.332	343.840.786
Cam kết mua ngoại tệ	11.749.712	11.263.221
Cam kết bán ngoại tệ	11.751.127	11.255.288
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	456.299.493	321.322.277
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.135.897	7.555.360
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.545.336	7.865.215
- Trừ: Tiền ký quỹ	(409.439)	(309.855)
Bảo lãnh khác	24.893.161	21.686.263
Cam kết bảo lãnh thanh toán	4.330.878	3.343.207
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.784.610	5.332.633
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.512.805	913.928
Cam kết bảo lãnh khác	14.248.401	12.934.764
- Trừ: Tiền ký quỹ	(983.533)	(838.269)
Các cam kết khác	20.300.893	11.326.397

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.461.213	1.411.423
Lãi chứng khoán chưa thu được	28.791	643.691
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.490.063	2.055.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.739.026	5.460.592
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.387.863	9.960.065
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.980
	15.158.868	15.452.637

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	16.648.260	17.789.628
Tài sản thuê ngoài	-	4.892
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.854.670	65.882.342
	94.502.930	83.676.862

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	697.076	697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(37.632)	(18.415)
Tiền gửi có kỳ hạn TNEX FINANCE tại MSB	-	(200.000)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	2.913.000	1.838.800
Phải trả lãi tiền gửi	-	(58)
Phải thu lãi tiền gửi	4.884	709
Hoạt động mua nợ	383	383
Các khoản phải thu khác	61	61
Các khoản phải trả khác	-	(93.871)
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(6.607)	(3.638)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.555.000)
Các khoản lãi phải trả	-	(21.864)
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.515)	(3.588)
Tiền gửi có kỳ hạn	(760)	-
Phải trả lãi tiền gửi	(2)	-
Tiền vay	35	48
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(705)	(381)
Tiền vay	17	13
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(12.738)	(20.735)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	(203.000)
Các khoản lãi phải trả	-	(42)
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(449)	(336)
Tiền vay	-	9
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(437)	(2.086)
Tiền vay	5	15
Thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(60.977)	(549.608)
Tiền gửi có kỳ hạn	(13.085)	(87.950)
Tiền vay	111.891	59.417
Các khoản lãi và phí phải thu	499	282
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(645)	(4.672)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.244)	(908)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	32.372	41.329
Thu nhập từ phí dịch vụ	68	30
Thỏa thuận quản lý thẻ tín dụng khách hàng cá nhân	-	2.048.600
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	7.673.700	8.787.880
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	6.599.500	8.268.880
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	3.380.000	3.559.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	3.580.000	3.359.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(73.698)	(164.886)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	1.714.560
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.555.000	2.609.560
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(14)	(6)
Thu nhập từ phí dịch vụ	8	38
Thu nhập lãi tiền vay	20	1
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	760	-
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(2)	(1)
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(36)	(47)
Thu nhập lãi tiền vay	2	-
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	54	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	203.000	-
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	203.000
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(3)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	2	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(11.395)	(12.454)
- Ông Trần Anh Tuấn	-	-
- Ông Trần Xuân Quảng	(2.838)	(2.827)
- Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	(806)	(3.230)
- Ông Nguyễn Hoàng An	(2.952)	(2.936)
- Bà Lê Thị Liên	(1.879)	(1.869)
- Ông Võ Tấn Long	(1.328)	-
- Ông Tạ Ngọc Đa	(1.592)	(1.592)
Thù lao của Ban kiểm soát	(5.496)	(5.071)
Lương của Tổng Giám đốc	(11.532)	(11.404)
Thu nhập lãi tiền vay	4.268	3.116
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(19.469)	(39.211)
Thu nhập từ phí dịch vụ	364	252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	181.405.052	213.703.685	28.212.088	290.828.558	65.604.781
Nước ngoài	-	471.529	-	-	-
Tổng	181.405.052	214.175.214	28.212.088	290.828.558	65.604.781

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Bị giảm giá nhưng không có dự phòng triệu đồng</i>	<i>Bị giảm giá và có dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	48.873.164	-	-	48.873.164
Cho vay khách hàng	168.164.310	1.825.195	4.729.383	174.718.888
Hoạt động mua nợ	-	-	383	383
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	21.207.012	376.000	28.385	21.611.397
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	25.971	4.001.159	-	4.027.130
Tổng cộng	238.270.457	6.202.354	4.758.151	249.230.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất;
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng								
	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.203.088	-	-	-	-	-	-	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	-	5.494.572	-	-	-	-	-	-	5.494.572
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	269.747	53.104.014	7.891.063	1.808.736	535.587	-	-	63.609.147
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.554.961	-	56.977.963	48.270.302	30.247.355	14.624.509	16.984.489	1.059.692	174.719.271
Chứng khoán đầu tư (*)	404.385	4.543.585	-	996.000	5.200.000	13.710.000	6.153.490	34.597.321	65.604.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	698.312	-	-	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	432.652	-	-	-	-	-	-	432.652
Tài sản Có khác (*)	41.489	10.531.170	5.999	8.791	3.600	26.372	130.172	482.480	11.230.073
Tổng tài sản	7.000.835	23.173.126	110.087.976	57.166.156	37.259.691	28.896.468	23.268.151	36.139.493	322.991.896
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.203.547	-	-	999.972	-	-	9.203.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	83.715.021	5.736.408	2.318.667	217.000	-	-	91.987.096
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.068	6.227.932	(3.046.489)	(1.152.184)	(1.361.199)	-	730.128
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.574.132	25.504.219	38.150.123	25.815.862	4.564.099	12	154.608.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	91.096	-	3.950.000	-	17.169.500	-	21.210.596
Các khoản nợ khác (*)	-	5.357.363	-	-	-	-	-	-	5.357.363
Tổng nợ phải trả	-	5.357.363	152.645.864	37.468.559	41.372.301	25.880.650	20.372.400	12	283.097.149
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.000.835	17.815.763	(42.557.888)	19.697.597	(4.112.610)	3.015.818	2.895.751	36.139.481	39.894.747
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	1.829.638	13.659.104	(1.694.563)	(832.476)	2.738.000	(11.999.500)	3.700.203
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	7.000.835	17.815.763	(40.728.250)	33.356.701	(5.807.173)	2.183.342	5.633.751	24.139.981	43.594.950

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.144	275.433	40.082	328.659
Tiền gửi tại NHNN	1.130	827.517	-	828.647
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	69.278	1.193.107	216.817	1.479.202
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	61.105	319.649	-	380.754
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.239	9.107.456	805	9.118.500
Tài sản Có khác (*)	164	152.066	4.791	157.021
Tổng tài sản	155.060	11.875.228	262.495	12.292.783
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	8.599	-	8.599
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.587	10.391.333	34.093	10.452.013
Tiền gửi của khách hàng	106.992	6.191.385	129.161	6.427.538
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	673.141	673.141
Các khoản nợ khác (*)	10.554	535.437	66.068	612.059
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	144.133	17.126.754	902.463	18.173.350
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.927	(5.251.526)	(639.968)	(5.880.567)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	532	1.604.318	704.381	2.309.231
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.459	(3.647.208)	64.413	(3.571.336)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3	Từ 3 – 12	Từ 1 – 5	
				tháng	tháng	tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.203.088	-	-	-	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.494.572	-	-	-	5.494.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.104.018	7.941.310	2.356.247	207.572	63.609.147
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.538.799	2.016.162	9.933.041	23.582.351	45.485.359	56.545.437	174.719.271
Chứng khoán đầu tư (*)	28.385	376.000	-	5.106.605	16.699.010	6.797.460	65.604.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	432.652
Tài sản Có khác (*)	40.055	1.434	349.006	720.930	1.357.174	1.555.548	11.230.073
Tổng tài sản	4.607.239	2.393.596	70.083.725	37.351.196	65.897.790	65.106.017	322.991.896
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.203.547	-	999.972	-	9.203.519
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	82.946.034	5.066.068	2.648.550	1.326.444	91.987.096
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	20.827	94.123	532.793	82.385	730.128
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.105.504	25.680.904	64.158.141	4.663.776	154.608.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	91.096	-	3.950.000	17.169.500	21.210.596
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.136.923	854.450	1.617.341	746.558	5.357.363
Tổng nợ phải trả	-	-	153.503.931	31.695.545	73.906.797	23.988.663	283.097.149
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.607.239	2.393.596	(83.420.206)	5.655.651	(8.009.007)	41.117.354	39.894.747

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng	Năm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.203.088	-	-	-	-	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.494.572	-	-	5.494.572 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	63.609.147	-	-	63.609.147 (*)
Cho vay khách hàng và mua nợ	-	-	174.719.271	-	-	174.719.271 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	65.604.781	-	65.604.781 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.341.588	-	-	10.341.588 (*)
	1.203.088	-	254.164.578	65.606.017	-	320.973.683
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	9.203.519	9.203.519 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	91.987.096	91.987.096 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	154.608.447	154.608.447 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	730.128	-	-	-	-	730.128 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.210.596	21.210.596 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.842.724	3.842.724 (*)
	730.128	-	-	-	280.852.382	281.582.510

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	25.400	24.228
EUR	26.578	26.930
GBP	32.534	30.940
CHF	28.305	28.833
JPY	161	172
SGD	18.747	18.399
CAD	17.950	18.380
AUD	15.876	16.630

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025